

MỐI LIÊN HỆ GIỮA SỰ KIÊN TRÌ VỚI XU HƯỚNG MỤC TIÊU, TIÊU ĐIỂM KIỂM SOÁT CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TS. Nguyễn Văn Lược

Trần Minh Diệp

Nguyễn Huy Hoàng

Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÓM TẮT

Trên cơ sở khảo sát 383 sinh viên (131 sinh viên nam, 252 sinh viên nữ), bài báo mô tả thực trạng mức độ biểu hiện sự kiên trì, xu hướng mục tiêu, tiêu điểm kiểm soát và mối tương quan giữa ba biến số trên ở sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu. Kết quả nghiên cứu cho ra rằng, xu hướng mục tiêu có tương quan thuận với mức độ kiên trì, trong đó xu hướng mục tiêu phát triển bản thân có tương quan thuận, chặt chẽ với mức độ kiên trì, xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài có tương quan tương đối yếu. Tiêu điểm kiểm soát có tương quan nghịch với mức độ kiên trì và mức độ tương quan yếu.

Từ khóa: Kiên trì; Xu hướng mục tiêu; Tiêu điểm kiểm soát.

Ngày nhận bài: 17/8/2016; Ngày duyệt đăng bài: 25/1/2017.

ABSTRACT

Based on the survey of 383 students (131 males, 252 females), the paper presents the current situations of persistence expression levels, goal orientation, locus of control and the relationship between three variables among students of Vietnam National University, Hanoi. The main methods include questionnaires and in-depth interviews. Research results indicate that, there is a positive correlation between goal orientation and persistence, particularly, there is a strong correlation between learning goals and persistence and weak correlation between performance goals and persistence. The results also show that there is a weak negative correlation between locus of control and persistence.

Keywords: Persistence; Goal orientation. Locus of control

1. Đặt vấn đề

Hoạt động học tập của sinh viên đại học là hoạt động trí tuệ ở trình độ cao, đòi hỏi phải có sự kiên trì, nỗ lực mới vượt qua được. Các hoạt động đặc trưng của sinh viên như hoạt động nghiên cứu khoa học, học ngoại ngữ... đòi hỏi tính tự chủ cao của cá nhân để kiên trì vượt qua những khó khăn mới có thể đạt được những kết quả như mong đợi. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, số sinh viên bỏ dở các công trình nghiên cứu khoa học, không hoàn thành chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo ở Đại học Quốc gia Hà Nội ngày càng nhiều, năm học 2015 - 2016 tỷ lệ sinh viên khóa 2012 tốt nghiệp chỉ đạt 59% (Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này, một trong những nguyên nhân đó là sinh viên chưa kiên trì theo đuổi mục tiêu đã đặt ra.

Kiên trì là sự liên tục hành động một cách tự nguyện, bất chấp cản trở, khó khăn hay sự nản lòng nhằm đạt được mục tiêu (Christopher Peterson và cộng sự, 2004). Kiên trì gồm 3 thành tố: Kiên trì mục tiêu hiện tại, Kiên trì mục tiêu dài hạn và Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành (Ticu Constantin và cộng sự, 2011).

Kiên trì mục tiêu hiện tại (Current purposes pursuing - CPP): cho thấy khía cạnh ý chí của kiên trì mỗi ngày, đó là khả năng kiên định theo đuổi mục tiêu và cố gắng vượt qua buồn chán, mệt mỏi và căng thẳng; Kiên trì mục tiêu dài hạn (Long-term purposes pursuing - LTPP): Khía cạnh này của kiên trì đề cập đến khả năng làm mới và củng cố giá trị của các động lực khi theo đuổi mục tiêu dài hạn; Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành (Recurrence of unattained pursuits - RUP): Thể hiện qua việc quay trở lại với mục tiêu trong quá khứ cho phép họ đánh giá sự tiến bộ và khôi phục các mục tiêu chưa hoàn thành để tự nhìn nhận giá trị bản thân (Ticu Constantin và cộng sự, 2011).

Xu hướng mục tiêu là định hướng mục tiêu mà cá nhân hướng tới. Xu hướng mục tiêu gồm 2 loại: mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài (Performance Goals - PG), cá nhân quan tâm tới việc đạt được những đánh giá tích cực về khả năng của họ; mục tiêu phát triển bản thân (Learning Goals - LG), cá nhân quan tâm tới việc tăng cường năng lực của họ (Carol S. Dweck và cộng sự, 1988).

Tiêu điểm kiểm soát là niềm tin của con người về các yếu tố chi phối cuộc đời họ (dẫn theo Đặng Hoàng Ngân, 2016). Tiêu điểm kiểm soát gồm 2 loại: Tiêu điểm kiểm soát bên trong và tiêu điểm kiểm soát bên ngoài. Người có tiêu điểm kiểm soát bên trong tin rằng những điều đến với họ là kết quả do nỗ lực hay khả năng của bản thân, nghĩa là có sự liên hệ mật thiết giữa kết quả hành vi và cố gắng cá nhân. Họ là những người làm chủ số phận của mình, sáng tạo, tích cực thực hiện mục tiêu, thành công trong học tập và duy trì các mối quan hệ xã hội. Người có *tiêu điểm kiểm soát bên ngoài* tin rằng hành vi

của họ phụ thuộc vào những điều bên ngoài khả năng kiểm soát cá nhân. Họ thường cho rằng, yếu tố kiểm soát là những người có quyền lực hay sự may rủi (dẫn theo Đặng Hoàng Ngân, 2016).

Mục tiêu của bài báo này nhằm khảo sát thực trạng mức độ biểu hiện và mối liên hệ giữa sự kiên trì, xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Mẫu khảo sát gồm 383 sinh viên chính quy Đại học Quốc gia Hà Nội, trong đó ngành Khoa học cơ bản: 143 sinh viên (chiếm 37,3%), ngành Khoa học công nghệ: 74 sinh viên (chiếm 19,3%), ngành Sư phạm: 111 sinh viên (chiếm 29,0%), ngành Ngoại ngữ: 55 sinh viên (chiếm 14,4%); 131 sinh viên nam (chiếm 34,2%), 252 sinh viên nữ (chiếm 65,8%); 89 sinh viên xuất thân từ thành thị (23,2%), 288 sinh viên xuất thân từ nông thôn (75,2%), 1,6% sinh viên không trả lời thông tin này.

2.2. Thu thập dữ liệu

Chúng tôi đã sử dụng 3 thang đo để đo mức độ kiên trì, xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát của sinh viên. Cụ thể:

- Thang đo mức độ kiên trì (Ticu Constantin và cộng sự, 2011): nghiên cứu mức độ kiên trì của sinh viên theo 3 thành tố của nó: *Kiên trì mục tiêu hiện tại*, *Kiên trì mục tiêu dài hạn* và *Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành*. Thang đo này có tổng cộng 13 mệnh đề, hệ số Alpha của Cronbach = 0,684.

- Thang đo xu hướng mục tiêu (Button và cộng sự, 1996): nghiên cứu xu hướng mục tiêu của sinh viên ở cả 2 loại: *mục tiêu phát triển bản thân* và *mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài*. Thang đo này có tổng cộng 16 mệnh đề, được chia thành 2 tiểu thang đo:

- Tiểu thang đo về mục tiêu phát triển bản thân có 8 mệnh đề, hệ số Alpha của Cronbach = 0,711.

- Tiểu thang đo về mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài có 8 mệnh đề, hệ số Alpha của Cronbach = 0,706.

- Thang đo tiêu điểm kiểm soát: Tổng cộng thang đo gồm 29 câu nhưng chỉ có 23 câu có giá trị đánh giá, còn 6 câu là câu lâm đẫy không có giá trị đánh giá (dẫn theo Đặng Hoàng Ngân, 2016), hệ số Alpha của Cronbach = 0,628.

2.3. Tiêu chí đánh giá

Đối với mỗi mệnh đề trong thang đo về mức độ kiên trì và xu hướng mục tiêu của sinh viên, điểm của mỗi mệnh đề càng cao thì mức độ kiên trì, xu hướng mục tiêu ở sinh viên càng cao. Đối với thang đo về tiêu điểm kiểm soát

người có điểm càng cao thì càng thiên về tiêu điểm kiểm soát bên ngoài và ngược lại. Sau khi tính toán, chúng tôi có bảng tổng hợp cách tính toán điểm số của các thang đo như sau:

Bảng 1: Cách tính toán điểm số của các thang đo

Thang đo/Tiểu thang đo	ĐTB	ĐLC	Các mức độ		
			Thấp	Trung bình	Cao
1. Sự kiên trì	3,51	0,42	< 3,09	3,09 - 3,93	> 3,93
2. Kiên trì mục tiêu dài hạn	3,51	0,56	< 2,95	2,95 - 4,07	> 4,07
3. Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành	3,61	0,55	< 3,06	3,06 - 4,16	> 4,16
4. Kiên trì mục tiêu hiện tại	3,37	0,55	< 2,82	2,82 - 3,92	> 3,92
5. Mục tiêu hướng đến giá trị bên ngoài	3,56	0,58	< 2,98	2,98 - 4,14	> 4,14
6. Mục tiêu hướng đến giá trị bản thân	3,78	0,47	< 3,31	3,31 - 4,25	> 4,25
7. Tiêu điểm kiểm soát	10,91	3,63	< 7,28	7,28 - 14,55	> 14,55

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng mức độ kiên trì, xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát của sinh viên

Dựa vào tiêu chí đánh giá cho các thang đo, chúng tôi tổng hợp hiện trạng về mức độ kiên trì, xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bảng 2: Mức độ kiên trì của sinh viên

Sự kiên trì và các thành tố của nó	Thấp		Trung bình		Cao		ĐTB	ĐLC
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%		
1. Kiên trì mục tiêu dài hạn	51	13,3	286	74,7	46	12,0	3,51	0,56
2. Kiên trì mục tiêu hiện tại	64	16,7	260	67,9	59	15,4	3,37	0,55
3. Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành	69	18,0	246	64,2	68	17,8	3,61	0,55
4. Kiên trì	65	17,0	268	70,0	50	13,1	3,51*	0,47

Ghi chú: $1 \leq ĐTB \leq 5$. ĐTB càng cao mức độ kiên trì càng cao và ngược lại

Kết quả nghiên cứu tại bảng 2 cho thấy, phần lớn sinh viên có mức độ kiên trì ở mức trung bình. Đối với kiên trì mục tiêu dài hạn (DTB = 3,51) đa số sinh viên có mức độ kiên trì ở mức trung bình (74,7%), trong đó, có 13,3% sinh viên có mức độ kiên trì với mục tiêu dài hạn thấp và 12,0% sinh viên có mức độ kiên trì cao. Đối với kiên trì mục tiêu hiện tại (DTB = 3,37), có 67,9% sinh viên kiên trì ở mức trung bình, 16,7% ở mức thấp và 15,4% ở mức cao. Đối với mức độ kiên trì của sinh viên được biểu hiện qua việc tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành (DTB = 3,61) thì mức độ trung bình chiếm 64,2%, mức thấp chiếm 18,0% còn mức cao chiếm 17,8%.

Xét một cách tổng thể, có thể thấy rằng số lượng sinh viên có mức độ kiên trì thấp nhiều hơn số lượng sinh viên có mức độ kiên trì cao, ví dụ, có 65 (17%) sinh viên có mức độ kiên trì thấp nhiều hơn 50 sinh viên có mức độ kiên trì cao (13,1%). Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa nhóm sinh viên có mức độ kiên trì thấp và cao ở các thành tố của kiên trì là không nhiều, với sự chênh lệch nhiều nhất là 5 sinh viên (1,3%) ở kiên trì với mục tiêu dài hạn và hiện tại. Các số liệu cho thấy, mức độ biểu hiện kiên trì nói chung và các thành tố của sự kiên trì nói riêng ở sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội là không cao, số lượng sinh viên có mức độ kiên trì cao ít hơn so với số lượng sinh viên có điểm số về sự kiên trì ở mức độ thấp.

Bảng 3: So sánh sự khác biệt về mức độ kiên trì giữa các nhóm sinh viên

Tiêu chí so sánh		Thành tố của kiên trì							
		Kiên trì mục tiêu dài hạn		Kiên trì mục tiêu hiện tại		Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành		Kiên trì	
		DTB	p	DTB	p	DTB	p	DTB	p
Giới tính	Nam	3,52	0,81	3,33	0,28	3,49	0,00	3,45	0,06
	Nữ	3,51		3,94		3,67		3,54	
Nguyên quán	Thành thị	3,46	0,33	3,30	0,13	3,55	0,23	3,44	0,13
	Nông thôn	3,52		3,39		3,63		3,52	
Ngành học	Khoa học cơ bản	3,55	0,37	3,38	0,69	3,54	0,00	3,50	0,07
	Khoa học công nghệ	3,48		3,41		3,55		3,46	
	Sư phạm	3,55		3,34		3,77		3,59	
	Ngoại ngữ	3,41		3,37		3,54		3,44	

Một trong những câu hỏi mà nhóm nghiên cứu quan tâm là liệu có sự khác biệt về mức độ biểu hiện sự kiên trì, xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát giữa các nhóm sinh viên, kết quả thu được như sau:

Như vậy, qua bảng 3 có thể thấy rằng:

- Không có sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới hay giữa các nhóm ngành với nhau trong “kiên trì mục tiêu dài hạn” và “kiên trì mục tiêu hiện tại”. Kết quả cũng cho thấy, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn đối với mức độ kiên trì chung của sinh viên cũng như những biểu hiện kiên trì của sinh viên.

- Có sự khác biệt về mức độ kiên trì thể hiện qua việc tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành giữa nhóm sinh viên nam và sinh viên nữ. Cụ thể là nhóm sinh viên nữ có điểm trung bình cao hơn nhóm sinh viên nam (3,67 so với 3,49) với mức ý nghĩa $p < 0,001$, vì vậy có thể nói, nữ giới có mức độ kiên trì trong việc tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành cao hơn nam giới.

- Có sự khác biệt về mức độ kiên trì đối với tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành của sinh viên ở các nhóm ngành khác nhau với mức ý nghĩa $p < 0,001$. Ngoài ra, có thể thấy được rằng nhóm sinh viên nữ kiên trì mục tiêu hiện tại, tái thực hiện mục tiêu chưa hoàn thành và mức độ kiên trì nói chung cao hơn của nhóm sinh viên nam; DTB của nhóm sinh viên sống ở nông thôn về kiên trì mục tiêu dài hạn, kiên trì mục tiêu hiện tại, tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành và mức độ kiên trì nói chung cao hơn của nhóm sinh viên sống ở thành thị.

Bảng 4: Xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát của sinh viên

Thang đo/Tiểu thang đo	Thấp		Trung bình		Cao	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1 Mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài	55	14,5	265	69,7	60	15,8
2 Mục tiêu phát triển bản thân	51	13,4	264	69,3	66	17,3
3 Tiêu điểm kiểm soát	52	16,5	209	66,3	54	17,1

Từ bảng trên có thể thấy rằng, sinh viên có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài và có xu hướng mục tiêu phát triển bản thân ở mức trung bình. Cụ thể, có 69,7% số sinh viên có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài ở mức trung bình, 14,5% số sinh viên ở mức độ thấp và 15,8% ở mức độ

cao. Thêm vào đó, có 69.3% số sinh viên có xu hướng phát triển bản thân ở mức trung bình, 13.4% ở mức thấp và 17.3% ở mức cao. Đặc biệt, có 17 sinh viên có cả xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài và xu hướng mục tiêu phát triển bản thân thấp; 22 sinh viên có cả hai xu hướng trên đều cao. Có 5 sinh viên có xu hướng phát triển bản thân thấp nhưng có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài cao; Có 10 sinh viên có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài thấp nhưng có xu hướng phát triển bản thân cao. Trong phỏng vấn sâu, N.T.T. cho rằng: “Tôi tin rằng sự cố gắng của bản thân quyết định cuộc sống của tôi. Yếu tố bên ngoài là tương trợ, chính mình mới khẳng định mình. Không có thành công nào đến với mình một cách tự nhiên được cả mà cần có sự nỗ lực của bản thân”. Ngược lại với quan điểm trên thể hiện xu hướng mục tiêu phát triển bản thân và tiêu điểm kiểm soát bên trong là quan điểm của H.A., theo bạn: “Trời sinh voi, trời sinh cỏ. Tôi tin vào bản nghiệp cộng đồng tác động đến nghiệp cá nhân. Cùng sinh ra trong một đất nước cùng có một cái thể giới nhận định, uống chung nước, hít chung không khí”.

Ngoài ra, qua bảng trên có thể thấy rằng: Chủ yếu sinh viên có mức điểm số trung bình (66.3%) trong thang đánh giá tiêu điểm kiểm soát, có 52 sinh viên có điểm số thấp (16.5%) tương ứng với sự thiên về tiêu điểm kiểm soát bên trong, có 54 sinh viên.

Qua kiểm định trung bình tổng thể bằng T-test và Anova, kết quả về sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên về xu hướng mục tiêu như sau:

Bảng 5: So sánh sự khác biệt về xu hướng mục tiêu ở sinh viên

Tiêu chí so sánh		Biểu hiện của xu hướng mục tiêu và mức ý nghĩa (p)			
		Mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài	Mức ý nghĩa	Mục tiêu phát triển bản thân	Mức ý nghĩa
Giới tính	Nam	3.44	0.00	3.73	0.14
	Nữ	3.63		3.80	
Nguyên quán	Thành thị	3.57	0.91	3.73	0.39
	Nông thôn	3.58		3.79	
Ngành học	Khoa học cơ bản	3.56	0.57	3.80	0.86
	Khoa học công nghệ	3.49		3.76	
	Sư phạm	3.61		3.76	
	Ngoại ngữ	3.59		3.77	

Từ bảng 5, có thể thấy rằng:

- Không có sự khác biệt giữa nơi ở cũng như ngành học của sinh viên về biểu hiện của xu hướng mục tiêu như: “Xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài” hay “Xu hướng mục tiêu phát triển bản thân”. Cũng có thể kết luận rằng, giữa nam và nữ cũng không cho thấy sự khác biệt đáng kể về “Xu hướng mục tiêu phát triển bản thân”

- Có sự khác biệt về “Xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài” giữa nhóm sinh viên nam và sinh viên nữ với mức ý nghĩa $p < 0.001$. Cụ thể, sinh viên nữ có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài có ĐTB = 3.63 cao hơn của nhóm sinh viên nam (ĐTB = 3.44), có thể kết luận rằng, sinh viên nữ thường có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài nhiều hơn nhóm sinh viên nam.

Nhìn chung, có thể thấy rằng ĐTB của xu hướng mục tiêu ở nữ giới đều cao hơn nam giới; nhóm sinh viên ở thành thị cao hơn ở nông thôn và sinh viên thường theo đuổi xu hướng mục tiêu hướng tới phát triển bản thân hơn là hướng tới giá trị bên ngoài.

Qua kiểm định trung bình tổng thể bằng T-test và Anova, kết quả về sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên về tiêu điểm kiểm soát như sau:

Bảng 6: So sánh sự khác biệt về tiêu điểm kiểm soát ở sinh viên

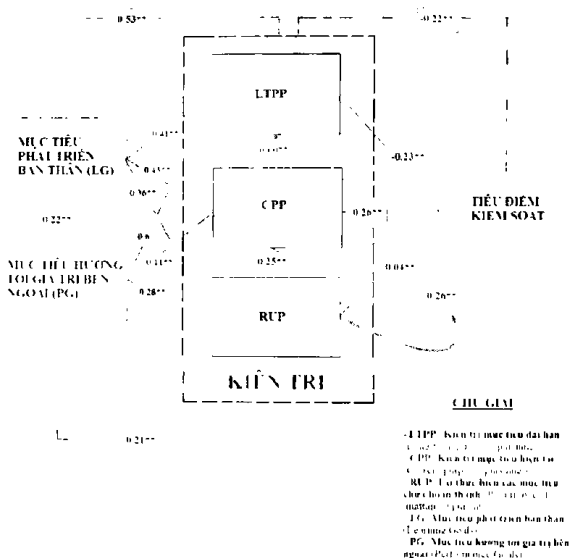
	Giới tính		Nguyên quán		Ngành học			
	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	Khoa học cơ bản	Khoa học công nghệ	Sư phạm	Ngoại ngữ
Tiêu điểm kiểm soát	10,58	11,10	11,92	10,62	10,90	10,62	10,72	11,67
Mức ý nghĩa (p)	0,20		0,00		0,44			

Qua bảng 6, có thể thấy không có sự khác biệt giữa giới tính và ngành học của sinh viên đối với “Tiêu điểm kiểm soát”. Nhưng có thể thấy rõ sự khác biệt giữa nhóm thành thị và nông thôn về mức độ đánh giá tiêu điểm kiểm soát với mức ý nghĩa $p < 0.001$. Cụ thể là nhóm sinh viên ở thành thị có ĐTB = 11,92 so với của nhóm sinh viên ở nông thôn có ĐTB = 10,62. Ta có thể rút ra kết luận rằng, nhóm sinh viên ở thành thị có tiêu điểm kiểm soát bên ngoài cao hơn sinh viên nông thôn, tức là họ tin rằng hành vi của họ phụ thuộc vào những điều bên

ngoài khả năng kiểm soát cá nhân hơn là do nỗ lực hay khả năng của họ, trong khi sinh viên nông thôn lại tin vào nỗ lực, khả năng của họ hơn.

3.2. Mối liên hệ giữa sự kiên trì với xu hướng mục tiêu, tiêu điểm kiểm soát của sinh viên

Dưới đây là sự mô hình hóa về mối liên hệ giữa sự kiên trì với xu hướng mục tiêu, tiêu điểm kiểm soát và tương quan giữa các thành tố của kiên trì với xu hướng mục tiêu, tiêu điểm kiểm soát.



Ghi chú: Mức ý nghĩa * tương đương $p < 0.05$; ** tương đương $p < 0.01$ và *** tương đương $p < 0.001$.

Mô hình 1: Mối tương quan giữa mức độ kiên trì, xu hướng mục tiêu và tiêu điểm kiểm soát của sinh viên

Qua mô hình trên ta thấy:

- Các thành tố của sự kiên trì đều có mối quan hệ thuận đối với sự kiên trì chung và các thành tố của sự kiên trì cũng có sự tác động qua lại lẫn nhau theo mối quan hệ thuận. Điều này có nghĩa là nếu một thành tố của sự kiên trì tăng (hoặc giảm) thì mức độ kiên trì chung cũng tăng (hoặc giảm) và các thành tố khác của sự kiên trì cũng tăng (hoặc giảm) theo ($r > 0$). Có thể thấy, mối tương quan giữa sự kiên trì chung và các thành tố của nó là rất mạnh: Tương quan giữa "Sự kiên trì" với "Kiên trì mục tiêu dài hạn" và "Kiên trì mục tiêu hiện tại" là mạnh nhất ($r = 0.78$; $p < 0.01$); sau đó đến tương quan giữa "Sự kiên trì" và "Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành" ($r = 0.71$; $p < 0.001$).

- Giá trị của các mối tương quan cho thấy "Kiên trì mục tiêu dài hạn" và "Kiên trì mục tiêu hiện tại" là cặp biểu hiện có hệ số tương quan mạnh nhất ($r = 0.60$; $p < 0.01$). Sau đó tới hệ số tương quan của "Kiên trì mục tiêu dài hạn" với "Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành" ($r = 0.26$; $p < 0.01$) và "Kiên trì mục tiêu hiện tại" với "Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành" ($r = 0.25$, $p < 0.01$). hai cặp thành tố này có mức độ tương quan không quá mạnh. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Tieu Constantin và cộng sự khi cho rằng: "Tương quan giữa các nhân tố chỉ ra mức độ tương quan yếu giữa "Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành" với "Kiên trì mục tiêu dài hạn" ($r = 0.16$) và "Kiên trì mục tiêu hiện tại", cũng như là mối quan hệ chặt chẽ hơn ($r = 0.57$) giữa sự tương quan của "Kiên trì mục tiêu dài hạn" và "Kiên trì mục tiêu hiện tại" (Tieu Constantin và cộng sự, 2011).

- Xu hướng mục tiêu có tương quan thuận với mức độ kiên trì, trong đó xu hướng mục tiêu phát triển bản thân có tương quan chặt ($r = 0.53$; $p < 0.01$), mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài có tương quan tương đối yếu ($r = 0.21$; $p < 0.01$). Điều này phù hợp với lý thuyết của Carol S. Dweck và cộng sự khi cho rằng: "*Mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài hướng cá nhân tới đánh giá về khả năng và gắn với quá trình nhận thức và xúc cảm tạo ra tình dễ bị tổn thương của cá nhân với mẫu hành vi kém thích nghi, còn mục tiêu phát triển bản thân tạo ra sự tập trung vào việc tăng cường khả năng và gắn với quá trình nhận thức và xúc cảm thúc đẩy việc tìm kiếm thử thách để thích nghi, kiên trì và duy trì quá trình thực hiện khi đối mặt với khó khăn. Thực vậy, khuôn khổ mục tiêu có thể liên hệ với nhau và tạo thành nhiều cấu trúc chịu trách nhiệm trong việc làm tăng cường hay suy giảm quá trình thực hiện, bao gồm các mẫu đã được quy kết, chiến thuật phòng thủ, cá nhân hay tập trung vào nhiệm vụ, cái tôi hay sự cuốn hút vào nhiệm vụ, đánh giá lo âu và động cơ bên trong*" (Carol S. Dweck và cộng sự 1988).

Tiêu điểm kiểm soát có tương quan nghịch với mức độ kiên trì và độ tương quan là khá thấp ($r = -0.22$; $p < 0.01$). Điều này có nghĩa là những sinh viên

có diêm về tiêu diêm kiểm soát càng cao (tức họ cho rằng sự thành công hay thất bại của bản thân là do yếu tố bên ngoài quyết định) thì mức độ kiên trì càng thấp và ngược lại. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Hakan Sarıçam (2015). Cụ thể, mối tương quan này được Hakan Sarıçam biểu diễn qua bảng 7.

Bảng 7: Hệ số tương quan giữa tiêu diêm kiểm soát và sự kiên trì
(theo Hakan Sarıçam, 2015)

	Tiêu diêm kiểm soát bên trong	Tiêu diêm kiểm soát bên ngoài
Kiên trì mục tiêu dài hạn	0,51**	-0,36**
Kiên trì mục tiêu hiện tại	0,49**	-0,31**
Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành	0,54**	-0,39**
Kiên trì	0,52**	-0,41**

Ghi chú: * tương đương $p < 0,05$; ** tương đương $p < 0,01$ và *** tương đương $p < 0,001$.

Theo Hakan Sarıçam (2015), tiêu diêm kiểm soát bên trong có tương quan thuận với kiên trì nói chung và cả 3 thành tố của sự kiên trì nói riêng. Ngược lại, tiêu diêm kiểm soát bên ngoài có tương quan nghịch. Điều này cho thấy, khi con người có tiêu diêm kiểm soát bên trong càng cao thì có thể dự đoán mức độ kiên trì chung và ngược lại. Đặc biệt, tương quan giữa tiêu diêm kiểm soát bên trong với tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành là khá chặt ($r = 0,54$; $p < 0,001$). Khi tiêu diêm kiểm soát bên ngoài càng cao thì có thể dự đoán mức độ kiên trì chung và các thành tố của sự kiên trì càng thấp và ngược lại.

4. Kết luận

Nhìn chung, mức độ kiên trì và các biểu hiện kiên trì của sinh viên Đại học Quốc gia Hà Nội không cao, trong đó số lượng sinh viên có mức độ kiên trì thấp nhiều hơn so với sinh viên có mức độ kiên trì cao. Sinh viên nữ có biểu hiện mức độ kiên trì nói chung cũng như tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành cao hơn sinh viên nam. Sinh viên nhóm ngành sư phạm có biểu hiện sự kiên trì qua việc "Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành" cao hơn sinh viên nhóm ngành khoa học cơ bản.

Kiên trì và các thành tố của nó là "Kiên trì mục tiêu dài hạn", "Kiên trì mục tiêu hiện tại" và "Tái thực hiện các mục tiêu chưa hoàn thành" có hệ số tương quan chặt chẽ và thuận chiều nhau.

Sinh viên có biểu hiện về xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài và xu hướng mục tiêu phát triển bản thân là tương đối đồng đều. tuy nhiên xu hướng mục tiêu phát triển bản thân ở sinh viên được xem là cao hơn so với xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài. Đồng thời, nhóm sinh viên nữ có xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài cao hơn nhóm sinh viên nam.

Không có sự chênh lệch đáng kể giữa số lượng sinh viên nhóm có điểm tiêu điểm kiểm soát thấp và cao. Có sự khác biệt giữa nhóm sinh viên ở thành thị và nông thôn về tiêu điểm kiểm soát: sinh viên ở thành thị thường hướng tới tiêu điểm kiểm soát bên ngoài hơn nhóm sinh viên ở nông thôn.

Xu hướng mục tiêu có tương quan thuận với mức độ kiên trì, trong đó xu hướng mục tiêu phát triển bản thân có tương quan chặt với sự kiên trì, xu hướng mục tiêu hướng tới giá trị bên ngoài có tương quan tương đối yếu. Tiêu điểm kiểm soát có tương quan nghịch với mức độ kiên trì.

Dựa trên cơ sở lý luận và kết quả nghiên cứu thực tiễn thu được, nhóm nghiên cứu cho rằng, việc định hướng phát triển bản thân và tin tưởng vào bản thân mình là yếu tố quan trọng nhằm gia tăng mức độ kiên trì ở sinh viên. Chúng tôi cho rằng, nhà trường cần xây dựng chương trình đào tạo, giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy định hướng phát triển bản thân cho người học; Tổ chức Đoàn - Hội tổ chức các hoạt động nhằm gia tăng kinh nghiệm, tính tự giác của sinh viên; Bản thân sinh viên nên tập trung hơn vào phát triển bản thân thay vì quá chú ý tới các giá trị bên ngoài và ý thức rõ về vai trò của bản thân với cuộc sống nhằm gia tăng ý chí và sự kiên trì của bản thân; Tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa, học kỹ năng mềm để có thêm kinh nghiệm, tri thức về học tập và cuộc sống; Cuối cùng, sinh viên nên đặt ra những mục tiêu dài hạn để bản thân có phương hướng rõ rệt cho tương lai và sự nghiệp sau này, đồng thời cũng nên tự lên ý tưởng và tạo cho mình những công việc có thể làm hàng ngày và đều đặn như là một sự nhắc nhở liên tục đối với bản thân.

Tài liệu tham khảo

1. Christopher Peterson & Martin E.P. Seligman, *Character Strengths and Virtues, A Handbook and Classification*, pp. 229 - 230, 2004.
2. Carol S. Dweck & Ellen L. Leggett, *A Social-Cognitive Approach to Motivation and Personality*, *Psychological Review*, Vol. 95, No. 2, pp. 256 - 262, 1998
3. Button và cộng sự, *Goal orientation in organizational research: A conceptual and empirical foundation*, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 67, pp. 26 - 48, 1996.
4. Đại học Quốc gia Hà Nội, *Hội nghị Tổng kết công tác đào tạo năm học 2015 - 2016 và Triển khai nhiệm vụ đào tạo năm học 2016 - 2017*, Hà Nội, 2016.

5. Hakan Sariçam, *Academic Locus of Control and Motivational Persistence - Structural Equation Modeling*, Journal of Educational Sciences Research, Vol. 5, No. 1, pp. 84 - 85, 2015.
6. Đặng Hoàng Ngân, *Thử nghiệm thang đo tiêu điểm kiểm soát bên trong - bên ngoài của Julian Rotter trên khách thể sinh viên*, Tạp chí Tâm lý học, Số 2/2016, tr. 69 - 81
7. Ticu Constantin, Andrei Holman and Ana Maria Hojbotă, *Development and Validation of a Motivational Persistence Scale*, PSIHIOLOGIJA, Vol. 45 (2), pp. 101 - 106, 2011.